

ĐỒNG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÙNG BIỂN THÔNG QUA PHÁT TRIỂN SINH KẾ CỘNG ĐỒNG CÙ LAO CHÀM, QUẢNG NAM

CHU MẠNH TRINH

Tóm tắt. Bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và môi trường ở cấp địa phương thường gặp nhiều thử thách. Một trong số chúng là làm thế nào để cải thiện sinh kế cho các cộng đồng dân sinh sống trong và xung quanh các khu vực nguồn lợi này. Đặc biệt ở những địa phương, mà trong đó các cộng đồng dân cư phần lớn sinh sống phụ thuộc nặng nề vào nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích (đồng quản lý) trong việc bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường ở địa phương là một trong những mô hình đang được nghiên cứu và ứng dụng. Trong đó có khía cạnh nghiên cứu ứng dụng mô hình này vào việc xác định, xây dựng và phát triển sinh kế địa phương. Trên cơ sở nghiên cứu, xây dựng và phát triển sinh kế nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm, việc nghiên cứu và ứng dụng mô hình đồng quản lý vào sinh kế địa phương đã bước đầu mang lại một số kết quả khá quan trọng về mặt lý luận cũng như thực tiễn.

Bài báo này cung cấp các lý luận về đồng quản lý, về sinh kế và sinh kế bền vững, giới thiệu cách tiến hành sinh kế địa phương và các kết quả đạt được trong trường hợp nghiên cứu sinh kế nước mắm nguyên chất ở cộng đồng Cù Lao Chàm, Hội An, Quảng Nam, góp phần bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn lợi tài nguyên thiên nhiên và môi trường ở đây.

I. MỞ ĐẦU

Cù Lao Chàm là một quần đảo gồm tám đảo lớn nhỏ khác nhau nằm cách phía Đông thị xã Hội An khoảng 15 km. Trong tám đảo lớn nhỏ của quần đảo Cù Lao Chàm chỉ có Hòn Lao là có người ở. Với số dân vào khoảng 3.000 người được chia làm hai cụm cộng đồng dân cư: cụm cộng đồng Bãi Làng và Bãi Hương. Hơn 80% tổng số người dân sinh sống trên đảo làm nghề đánh bắt cá gần bờ. Trừ nghề câu, nghề mảnh thường hoạt động cách bờ vài chục hải lý trở lại, còn đại đa số đánh bắt qua đêm chỉ vài giờ đồng hồ chạy tàu. Vì vậy, việc đánh bắt ở Cù Lao Chàm phụ thuộc rất nhiều vào nguồn tài nguyên gần bờ và quanh các vùng rạn san hô (RSH). Trong những năm gần đây, nguồn lợi đánh bắt giảm dần do tăng số người đánh bắt, cường độ đánh bắt, đánh trái vụ, đánh bắt không chọn lọc và do đánh bắt sát hoặc lên cả các vùng RSH.

Ngoài việc đánh bắt làm suy giảm nguồn lợi, Cù Lao Chàm còn là nơi hấp dẫn du khách đến tham quan, nghỉ dưỡng. Kéo theo sự gia tăng sức ép lên vùng rạn và nguồn lợi hải sản, đe dọa đến các sinh cảnh quan trọng trong môi trường biển.

Một trong những biện pháp được áp dụng để phục hồi sinh cảnh, đa dạng sinh học, nguồn lợi hải sản,... là xây dựng vùng Cù Lao Chàm thành một khu bảo tồn biển (KBTB). Thiết lập KBTB sẽ mang lại lợi ích không chỉ bên trong KBTB, mà còn góp phần cải thiện nguồn lợi tự nhiên ở vùng bờ lân cận.

Đặc trưng của quần đảo Cù Lao Chàm là có cộng đồng sinh sống, vậy làm thế nào để chia sẻ trách nhiệm và quyền lợi đối với cộng đồng trong bối cảnh Cù Lao Chàm bị chi phối bởi nhiều đầu mối quản lý khác nhau. Cùng với các hoạt động bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên chung quanh đảo, một số chương trình liên quan đến phát triển sinh kế cộng đồng bền vững cũng được tiến hành.

II. TIẾP CẬN ĐỒNG QUẢN LÝ

1. Quan niệm chung

Đồng quản lý trong việc bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên và môi trường là các quan hệ hợp tác mà trong đó những người sử dụng nguồn lợi trong cộng đồng, chính quyền, các bên liên quan khác và các tổ chức bên ngoài (tổ chức phi Chính phủ, tổ chức nghiên cứu khoa học) chia sẻ trách nhiệm và quyền hạn trong việc quản lý nguồn tài nguyên và môi trường ở địa phương.

Thông qua việc tư vấn và đàm phán, các bên hợp tác xây dựng một cam kết chính thức về vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của mỗi bên trong việc quản lý tài nguyên và môi trường ở cấp cộng đồng địa phương. Quyền lực ở đây được hiểu là “quyền lực có được do đàm phán”. Đồng quản lý còn được gọi là quản lý có sự chia sẻ trách nhiệm, có sự tham gia của cộng đồng, liên kết, có sự tham gia của các bên liên quan, nhiều thành phần hoặc hợp tác quản lý.

Đồng quản lý được xây dựng trên cơ sở lý thuyết về quyền sở hữu tài sản cộng đồng, yêu cầu quản lý tập thể các nguồn lợi cộng đồng. Các chế độ quản lý tài sản cộng đồng là các dạng quản lý trên cơ sở một tập các quyền được chấp nhận, đảm bảo hai bên đều có lợi và ổn định các lợi ích cộng đồng. Tài sản cộng đồng thể hiện sở hữu lợi ích cá nhân được chia sẻ trong lợi ích chung của cộng đồng những người đồng sở hữu (Gibbs and Bromley, 1989).

Nguồn tài nguyên thiên nhiên được sở hữu cộng đồng có hai đặc trưng (Ostrom, 1991). Thứ nhất, là nguồn lợi nếu độc quyền tiếp cận hoặc tiếp cận có sự kiểm soát thì khó

khăn cho người khai thác sử dụng chung. Thứ hai, nguồn cung cấp là giới hạn, có nghĩa là người này sử dụng thì hạn chế khả năng khai thác của những người sử dụng khác.

Như vậy, đồng quản lý là một hình thức quản lý được bố trí giữa hai chế độ sở hữu nhà nước và sở hữu cộng đồng. Các quy định Nhà nước có thể hỗ trợ hữu hiệu cho sở hữu cộng đồng, phụ thuộc vào sự tự nguyện hỗ trợ cho các hệ thống sở hữu cộng đồng từ Nhà nước. Hai cụm từ quan trọng trong đồng quản lý là chia sẻ trách nhiệm và quyền hạn. Trên thực tế, cộng đồng nhanh chóng thể hiện trách nhiệm của mình đối với việc bảo vệ tài nguyên và môi trường, một khi họ được chia sẻ quyền hạn hoặc lợi ích.

Sự tham gia của người ngư dân vào việc quản lý có thể mang lại một lượng lớn kiến thức địa phương hoặc bản địa để bổ sung vào các thông tin khoa học, nhằm hỗ trợ cho việc giám sát nguồn lợi và cải thiện công tác quản lý nói chung.

Sinh kế cộng đồng ở Cù Lao Chàm có nhiều hình thái, nên để dễ áp dụng đồng quản lý trong các cộng đồng này có thể phân biệt các cộng đồng sinh kế khác nhau. Hiện tại, Cù Lao Chàm có hai cộng đồng mang tính chất xã hội mới được hình thành là: cộng đồng những người thực hiện sinh kế nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm và cộng đồng những người chế biến và kinh doanh các mặt hàng hải sản khô Cù Lao Chàm. Cộng đồng những người thực hiện sinh kế nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm bao gồm những người sản xuất và yêu thích nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm.

Trong nghiên cứu này, ngoài cộng đồng, các bên liên quan (stakeholder) được phân thành hai nhóm lớn. Nhóm *tác động trực tiếp* đến nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường như nhóm người khai thác, sử dụng. Nhóm *tác động gián tiếp* bao gồm người ra quyết định, làm chính sách, người hỗ trợ nguồn lực. Tuy nhiên, trong nhóm tác động trực tiếp các yếu tố về hộ gia đình, trong đó có vấn đề giới là rất quan trọng. Luật Thủy sản của Philippines (1998) đã bắt đầu công nhận quyền lợi của phụ nữ trong phát triển thủy sản mặc dầu còn hạn chế trong việc dành các chức lãnh đạo trong hội đồng quản lý thủy sản và vẫn còn thiếu việc tôn trọng các vấn đề đặc biệt về phụ nữ trong chương trình nghị sự của hội đồng.

2. Khởi xướng chương trình đồng quản lý

Chương trình đồng quản lý có thể được bắt đầu *khởi xướng từ bên trong* khi người sử dụng tài nguyên và môi trường nhận ra các vấn đề tài nguyên thiên nhiên và môi trường có ảnh hưởng đến sinh kế, thu nhập hoặc cơ cấu cộng đồng của họ. Đặc biệt ở những nơi mà người sử dụng phụ thuộc vào nguồn lợi tự nhiên, tiềm năng của nguồn lợi là giới hạn, và người sử dụng nguồn lợi được xác định là có quan hệ gắn bó hữu cơ với môi trường (liên quan đến nguồn lợi) như ngư trường, vùng canh tác, địa phương của họ.

Ví dụ, đứng trước vấn đề sản lượng đánh cá thấp, hoặc không có cá, thường xuyên diễn ra ở một cộng đồng người đánh cá, trong khi họ không thể rời sang ngư trường khác, người ngư dân thường phải triển khai hành động để giải quyết vấn đề này. Người đánh cá sẽ khởi động thảo luận theo ý kiến cá nhân hoặc tập thể vấn đề này và tiếp cận với thông tin, một quá trình mà thông thường hướng đến việc xây dựng giao kèo và cam kết cho một kế hoạch hành động. Ở giai đoạn này, một hoặc nhiều cá nhân nhiệt tình có thể tiên phong như là người hoặc những người khởi xướng quan trọng của chương trình đồng quản lý. Người ngư dân có thể tiếp nhận được trợ giúp từ Chính phủ hoặc các cơ quan bên ngoài về các giải pháp khả thi hoặc định hướng hành động để giải quyết vấn đề.

Cách khởi đầu như vậy có thể tương tự như cách khởi xướng từ dưới lên cho đồng quản lý. Kiểu này của đồng quản lý có thể có nhiều hứa hẹn hơn liên quan đến tính bền vững của chương trình vì người sử dụng nguồn lợi, chính bản thân họ đã và đang nhận ra vấn đề, họ có động lực để hành động, và nhận lấy sự hướng dẫn để tìm ra giải pháp.

Chương trình đồng quản lý cũng có thể khởi xướng từ bên ngoài vào cộng đồng. Đó là một trường hợp mà trong đó ý tưởng cho chương trình có nguồn gốc từ bên ngoài cộng đồng. Ví dụ, chương trình có thể bắt đầu tại một cơ quan bên ngoài (như từ các tổ chức phi Chính phủ, Viện nghiên cứu khoa học) hoặc do một cơ quan Chính phủ xác định vấn đề (ví dụ, nghèo đói ở các cộng đồng làng chài, khai thác quá mức, đánh bắt suy giảm, ô nhiễm rác thải...), các kế hoạch giải quyết vấn đề thông qua đồng quản lý, tiếp đến là xác định một vùng hoặc một cộng đồng trong Quốc gia để tập trung chương trình, sau đó thiết lập chương trình.

Chương trình đồng quản lý trên cơ sở cộng đồng bắt nguồn từ bên ngoài cộng đồng, có thể có hoặc không có tư vấn và cộng tác ban đầu đối với cộng đồng trong việc thiết kế và chuẩn bị cho chương trình. Ví dụ, một tổ chức phi Chính phủ NGO chuyên ngành về đồng quản lý có thể có nguồn lực để đảm nhận một chương trình đồng quản lý ở một cộng đồng. Tuy nhiên, mặc dầu ý tưởng của chương trình có hoặc không có nguồn gốc từ cộng đồng, nhưng các mục tiêu và chiến lược của chương trình nên được thảo luận rộng rãi trong quần chúng ngay giai đoạn ban đầu, thì các thành viên trong cộng đồng có thể có được cơ hội cung cấp các đầu vào cho chương trình đi xa hơn khi thiết kế và lập kế hoạch và như vậy họ đã có được cơ hội sở hữu được chương trình.

Và như vậy, tính bền vững của chương trình đã và đang được củng cố, khi mà các thành viên trong cộng đồng có được cơ hội tham gia từ đầu vào các giai đoạn thiết kế và quy hoạch chương trình cũng như có được sự động viên, hỗ trợ cho việc tham gia của họ (Pollnac và cộng sự, 2003).

3. Một vài cơ chế hoạt động

Người tổ chức cộng đồng luôn luôn là nhân viên của cơ quan bên ngoài hoặc là chuyên viên của Nhà nước ở địa phương,... Người tổ chức cộng đồng có thể ở bên trong hoặc bên ngoài cộng đồng; là người hướng dẫn cho chương trình đồng quản lý. Trong nhiều trường hợp, người tổ chức cộng đồng làm việc và sống trong cộng đồng nhiều tháng hay nhiều năm liền. Người tổ chức cộng đồng sẽ tiếp tục làm việc với cộng đồng cho đến khi người tổ chức cộng đồng và cộng đồng cảm thấy rằng sự hỗ trợ hàng ngày từ bên ngoài là không cần thiết cho sự bền vững của chương trình. Người tổ chức cộng đồng chỉ nên hướng dẫn hơn là tham gia sâu vào cộng đồng.

Trong những kỹ năng và phẩm chất mà một người tổ chức cộng đồng cần có là khả năng về đối thoại - đặc trưng cơ bản của công việc cộng đồng - một trong những nhiệm vụ khó khăn và quan trọng nhất. Người tổ chức cộng đồng không thể quyết định trước những gì mà cộng đồng cần biết mà thông qua đối thoại với người dân để hiểu được những cái mà cộng đồng cần. Để đạt được trách nhiệm người tổ chức cộng đồng cần trở thành thành viên của cộng đồng và tham gia vào các hoạt động kinh tế xã hội ở địa phương.

Hội nghề nghiệp là một tổ chức nhóm hợp tất cả các thành viên có chung một ngành nghề sản xuất, kinh doanh trong cộng đồng. Hội nghề nghiệp thường thấy ở những nơi có sự phát triển các nghề nghiệp khác nhau một cách đa dạng. Đối với các hội nghề nghiệp, các thành viên trong hội thường hoạt động, gắn bó với nhau theo một cương lĩnh hoạt động rõ ràng. Mục đích chính của các hội nghề nghiệp là tạo nên một diễn đàn không chính thức, để các thành viên trong hội và những người quan tâm có điều kiện trao đổi kinh nghiệm, học tập lẫn nhau và trợ giúp nhau cùng tồn tại và phát triển.

Hội nghề nghiệp còn là một cơ quan giám sát công việc, chất lượng sản phẩm, quy trình kỹ thuật của từng cơ sở hội viên.

Đối với vùng nông thôn, vùng xa xôi và hải đảo, các sinh kế, đặc biệt là các sinh kế mới cần phải được phát triển trong một hội nghề nghiệp vững vàng. Ví dụ như hội những người sản xuất và kinh doanh mặt hàng nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm. Quá trình hình thành sinh kế này tại Cù Lao Chàm, cực kỳ gian khổ trong những ngày đầu. Sự gắn bó, đoàn kết, cùng giúp nhau phát triển trong thời gian ban đầu đã tạo điều kiện cho sinh kế này đứng vững và phát triển.

Quá trình hình thành đồng quản lý trong cộng đồng cần có sự *giám sát liên tục* và lâu dài. Không có giám sát, chương trình đồng quản lý khó có thể thành công. Việc giám sát được thực thi trên cơ sở khoa học, thông qua các chỉ thị đặc trưng cho cộng đồng và các hoạt động trong cộng đồng. Trong mỗi chương trình đồng quản lý có thể có một bộ chỉ thị (indicator) riêng cho từng chương trình; ví dụ chương trình đồng quản lý về rác thải, đồng quản lý trong việc bảo vệ các RSH, đồng quản lý trong việc xây dựng sinh kế cộng đồng... Tuy nhiên, trên phương diện tổng thể của cộng đồng, *cần có một bộ chỉ thị chung* cho cộng đồng.

III. CỘNG ĐỒNG THAM GIA XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN SINH KẾ NƯỚC MẮM NGUYÊN CHẤT CÙ LAO CHÀM

1. Sinh kế bền vững

Trước đây, cụm từ sinh kế không có nghĩa gì khác ngoài ý nghĩa nghề nghiệp hoặc việc làm, và cũng có nghĩa là con đường để kiếm sống. Gần đây, ý nghĩa của cụm từ này đã được mở rộng về mặt xã hội, kinh tế và các thuộc tính khác. Những yếu tố này có thể là trực tiếp như các nguồn lực, công việc, hoạt động văn hoá, các trợ giúp con người tiếp cận (hoặc ngăn chặn con người tiếp cận) đến những nguồn lực, hoặc gián tiếp như là chính sách, thể chế, và các quá trình đồng thời cũng ảnh hưởng lên sinh kế.

Sinh kế của con người là bền vững khi họ có thể duy trì và nâng cao được nguồn lực, có thể đối phó và vượt qua các cơn sốc nội tại cũng như từ ngoài, mà không làm tổn thương hoặc phung phí nguồn tài nguyên thiên nhiên mà con người phụ thuộc. Như vậy, “sự bền vững” là một trạng thái cân bằng động trong điều kiện chấp nhận rủi ro và có khả năng phục hồi.

Tiếp cận sinh kế bền vững là ứng dụng sự hiểu biết về sinh kế để hướng các nghiên cứu vào việc giải quyết nghèo đói cho cộng đồng nông thôn phụ thuộc hoàn toàn vào các nguồn tài nguyên và môi trường cũng như các hoạt động đi kèm với nó.

Sinh kế về sản xuất, kinh doanh mặt hàng nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm là một trong những hoạt động thay thế nhằm góp phần phát triển kinh tế-xã hội địa phương đã được khởi động từ tháng 8 năm 2006 bằng một lớp đào tạo kỹ thuật một tháng cho 21 chị em phụ nữ đại diện cho 21 hộ gia đình địa phương trong cộng đồng Cù Lao Chàm. Sau gần một năm, kể từ ngày được đào tạo, các hộ gia đình này đã thực thi nghề nghiệp của mình tại địa phương và đã có nhiều kết quả đáng kể, góp phần tạo nên sự phong phú các mặt hàng truyền thống, đậm đà hương vị biển đảo của Cù Lao Chàm, giới thiệu đến khách tham quan du lịch.

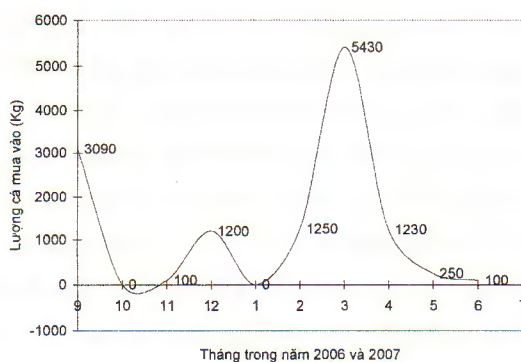
2. Kết quả hoạt động

• Nguyên liệu đầu vào

Trong sản xuất và chế biến nước mắm, nguồn cá nguyên liệu mua vào là đặc biệt quan trọng. Những nơi nổi tiếng về nước mắm không chỉ vì có một quy trình chế biến đặc trưng, hoàn hảo, mà còn vì nơi đó nguồn cá nguyên liệu đặc biệt dồi dào và đều đặn hàng năm. Trong một năm, nguồn cá nguyên liệu cũng có sự chuyển biến theo mùa về số lượng và chất lượng. Trong năm đầu tiên sản xuất nước mắm Cù Lao Chàm, lượng cá nguyên liệu mua vào có sự thay đổi theo các tháng. Loại cá chính được mua là cá cơm, sau đó là cá trích và các loại cá tạp khác như cá giò, cá liệt. Tháng 9/2006, toàn lượng cá cơm mua

được khoảng hơn 3.000 kg, sau đó từ tháng 10/2006 đến tháng 2/2007 là thời gian mùa đông, lượng cá mua được ít hơn bao gồm cá com, trích và cá liệt. Cao điểm nhất là tháng 3/2007, lượng cá com mua được lên đến hơn 5.000 kg và lượng cá giảm dần từ tháng 4 đến tháng 7/2007. Như vậy, theo số liệu thực tế sản xuất trong một năm, hai mùa vụ chính của cá com là tháng 3 và tháng 9, lượng cá có khả năng mua được là rất lớn.

Mùa vụ cá nguyên liệu gắn liền với mùa vụ đánh bắt tại Cù Lao Chàm và đi kèm với năng lực hậu cần của địa phương. Theo hướng dẫn từ quy trình sản xuất nước mắm, hai nguồn nguyên liệu có thể đáp ứng được yêu cầu là nguồn cá nổi và cá đáy (Hồng Ngân, 2007).



Hình 1: Biểu diễn mùa vụ cá com mua vào trong thời gian từ tháng 9/2006 đến tháng 7/2007.

Theo kinh nghiệm của người địa phương, mùa vụ cá com tại Cù Lao Chàm thường tập trung và chia ra làm hai đợt. Đợt một vào các tháng đầu năm, giêng, hai, ba, và tư, chất lượng cá com tốt nhất. Cá không bị ảnh hưởng nhiều nước ngọt do mưa. Đồng thời ánh nắng mặt trời cũng rất dồi dào và kéo dài sau đó, rất phù hợp cho việc chế biến nước mắm. Đợt hai kéo dài từ tháng tám, chín, và mười. Trong thời gian này lượng cá com mình có thể rất rẻ vì ảnh hưởng mưa thỉnh thoảng nên không phơi được. Người làm nước mắm thường chọn hai thời điểm này là cơ hội chính để nhập cá nguyên liệu cho việc sản xuất nước mắm trong năm. Ngoài ra, đi kèm với cá com, các loại cá khác như cá nục, cá trích, cá lằm, hoặc các loại cá kém chất lượng hơn như cá liệt, cá giả cào cũng được tận dụng làm nguyên liệu sản xuất.

Nguồn cá nổi ở đây được xếp loại là cá com, cá trích, cá nục, cá lằm, ngoài ra còn một số cá khác như cá liệt, cá giò, cá ve. Nguồn cá đáy thường là cá đánh bắt từ nghề giã cào. Hiện tại, nghề giã cào không có trong danh mục nghề khai thác hải sản của Cù Lao Chàm, nên nguồn cá đáy có thể được đặt nhẹ trong nhu cầu. Tuy nhiên, giã cào từ Hội An và các nơi khác, có thể cung cấp nguyên liệu này cho Cù Lao Chàm nếu có yêu cầu. Thời

gian từ tháng 9/2006 đến tháng 7/2007, khoảng 12.650 kg cá nguyên liệu được mua vào, trong đó có đến 84% là cá com, trong khi cá trích, cá nục chiếm 12% và còn lại là cá giò, cá liệt chiếm 4%.

Tỷ lệ các loại cá nguyên liệu đầu vào cần phải được tổng hợp và phân tích hàng năm, một cách rõ ràng trong quá trình sản xuất và chế biến nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm. Theo quy trình sản xuất, mỗi một loại cá sẽ cho một loại nước mắm đặc trưng riêng về hương thơm và vị ngọt. Trong thời gian từ tháng 9/2006 đến 7/2007, lượng cá com mua vào ở Cù Lao Chàm chiếm một tỷ lệ khá lý tưởng, hơn 80% còn lại là các loại cá trích, cá nục, cá giò, và cá liệt.

Tổng hợp và phân tích giá cá nguyên liệu trong năm sản xuất vừa qua, cá com được mua với giá cao nhất. Trung bình giá thấp nhất đối với cá com là 2.000 đ/kg, cao nhất là 3.000 đ/kg, và giá bình quân của cá com là 2.338 đ/kg. Tiếp đến là cá trích và cá nục, hai loại cá này được mua với giá rẻ nhất là 1.000 đ/kg và đắt nhất là 1.500 đ/kg. Giá bình quân của hai loại cá này là 1.259 đ/kg. Cuối cùng là cá giò, cá liệt và cá giã cào, các loại cá này thường có giá thấp. Trong thực tế, ở Cù Lao Chàm giá rẻ nhất của các loại cá này có khi hạ xuống còn 267 đ/kg và cao nhất là 1.000 đ/kg, giá bình quân mua được là 530 đ/kg. Việc tổng hợp và phân tích giá nguyên liệu đầu vào là cơ sở quan trọng cho việc tính toán giá thành sản phẩm, cũng như xây dựng giá tham khảo cho việc mua nguyên liệu trong mùa đến.

• *Chi phí cố định*

Trong năm đầu tiên tỷ lệ đầu tư tài sản cố định chiếm 50% tổng số chi phí đầu tư vào khoảng 21.730.555 đ. Toàn bộ chi phí đầu tư cố định này được phân bổ theo các hạng mục như nhà xưởng, vật chứa và vật dụng mau hỏng. Tỷ lệ đầu tư cho các hạng mục này có khác nhau, nhà xưởng được 39% trong tổng số chi phí đầu tư, trong khi vật chứa là 47% và các vật mau hỏng, tuổi thọ ngắn khoảng 14%. Điều này phản ánh một thực tế mới sản xuất, chế biến nước mắm trong trường hợp sản xuất nhỏ như Cù Lao Chàm. Tuy nhiên qua một năm sản xuất, nhận thấy có lãi, và thành phẩm đã có khả năng nhân rộng trên thị trường, thì vấn đề mở rộng sản xuất là hợp lý. Khi mở rộng sản xuất thì nhà xưởng là vấn đề quan trọng hàng đầu. Trong phần phát triển sản xuất cho năm đến kể từ tháng 8/2007, các hộ gia đình đã tập trung vào đầu tư xây dựng nhà xưởng trước, với tỷ lệ hơn 76% của tổng vốn đầu tư, tiếp đến là vật chứa, khoảng 22%, và sau cùng là vật mau hỏng là 2%. Trong khi dự định năm đến, vốn sản xuất chỉ tăng hơn năm qua hơn hai lần, tổng lượng cá dự định mua vào cũng vậy, lớn hơn gấp đôi năm cũ (12.650 kg cá nguyên liệu cho năm sản xuất 2006 - 2007, và dự định cho 24.167 kg cá nguyên liệu cho năm sản xuất 2007-2008), thì vốn đầu tư cố định dự tính tăng gấp 8 lần. Trong phần đầu tư cố định đó, dự

định đầu tư cho nhà xưởng tăng 16 lần, đầu tư cho vật chứa tăng 4 lần và cho các vật dụng mau hỏng thì bằng giá trị cũ.

Phân phân tích này rất quan trọng, làm cơ sở cho sự phát triển sinh kế nước mắm Cù Lao Chàm trong những ngày đầu được bước đi vững vàng, nếu không rất khó duy trì và nhân rộng sinh kế này trong cộng đồng (cần phải có những pilot đủ mạnh để nhân rộng)

• *Công lao động*

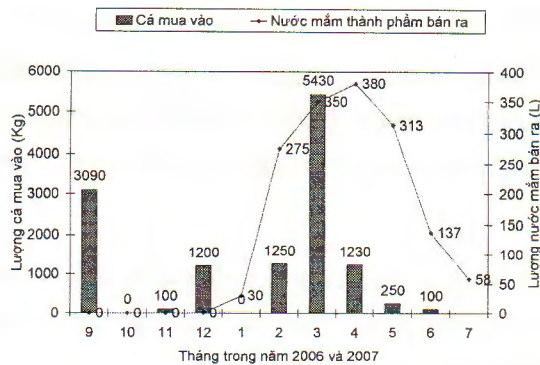
Tổng số lao động về hoạt động này trong năm đầu tiên là 369 công, trong đó có hộ gia đình đạt mức tối đa đến 104 công. Toàn bộ công lao động này được hạch toán theo mức chi phí thực tế là 40.000 đ/công.

Theo khảo sát về kinh tế xã hội cộng đồng Cù Lao Chàm thì hoạt động đánh bắt của ngư dân vùng đảo chỉ thực hiện được trung bình 20 ngày trong một tháng (trừ những ngày trắng sáng). Trong một năm, thời gian hoạt động quanh năm, trừ những ngày mưa bão, thời tiết xấu, tổng cộng khoảng 3 tháng không hoạt động. Như vậy trung bình tổng ngày công lao động trong năm là (9 tháng x 20 ngày/tháng) khoảng 180 công trong một năm. Theo khảo sát gần đây về ảnh hưởng của sự cố dầm gỗ trôi đạt đến hoạt động đánh bắt hải sản tại Cù Lao Chàm, thu nhập bình quân một công lao động đánh bắt hiện tại là 40.000 đồng/công. Nếu so với tổng số công lao động bình quân của hoạt động đánh bắt là 180 công/năm thì hộ gia đình đạt công lao động tối đa về sản xuất nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm 104 công/năm đã đạt được hơn 2/3 mức lao động bình thường của một hộ gia đình ngư dân, nếu như san sẻ việc đánh bắt sang hoạt động sinh kế thay thế nước mắm.

Rõ ràng, liên kết giữa sinh kế hỗ trợ đã bắt đầu đóng góp vào tổng thu nhập chung về kinh tế hộ gia đình, đặc biệt đối với các hộ gia đình đánh bắt hải sản có liên quan đến các vùng bảo vệ nghiêm ngặt và phục hồi sinh thái trong KBTB Cù Lao Chàm. Để giảm bớt áp lực đánh bắt trong khu bảo tồn và góp phần nâng cao đời sống người dân lao động, cần phải gia tăng số ngày công lao động trong lĩnh vực này, cũng như mở rộng sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động này. Muốn vậy, sinh kế này cần phải được tiếp tục nghiên cứu phát triển trong thời gian tới.

• *Diễn biến của quá trình sản xuất*

Nguồn cá nguyên liệu mua vào được thực hiện rải rác từ tháng 9/2006 đến tháng 6/2007 với hai cao điểm là tháng 9/2006 và tháng 3/2007. Từ tháng 9/2006 đến tháng 01/2007 là quá trình lên men sản phẩm. Vào tháng 1/2007, mẻ sản phẩm đầu tiên được xuất xưởng là 30 lít, sự tiêu thụ này tăng lên dần trong thời gian từ tháng 01/2007 đến tháng 4/2007 (từ 30 lít/tháng đến 380 lít/tháng), sau đó, lượng sản phẩm giảm dần cho đến tháng 7/2007). Tổng cộng thành phẩm xuất được trong năm đầu tiên là 1.543 lít. Giai đoạn 3 tháng từ 02/2007 đến 5/2007 là cao điểm của xuất bán sản phẩm.



Hình 2: Biểu diễn mùa vụ cá mua vào và nước mắm thành phẩm bán ra tại Cù Lao Chàm trong thời gian từ tháng 9/2006 đến tháng 7/2007

Tỷ lệ kéo rút nước mắm nguyên chất theo quy trình thực hiện trong năm qua là 1/2 tính theo lượng cá nguyên liệu mua vào.

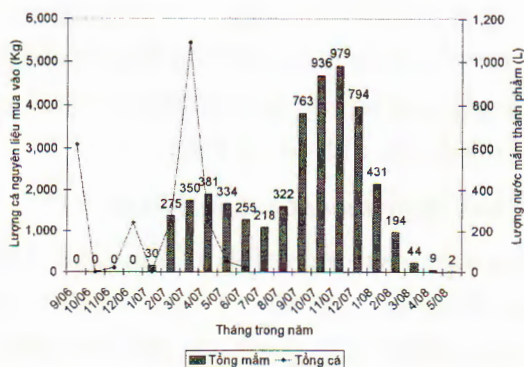
• **Thị trường tiêu thụ**

Từ ngày đầu, nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm được thị trường biết đến như là một thử thách lớn đối với ngành nghề rất mới mẻ này trong cộng đồng xã đảo. Bằng những quyết định rất thiết thực và mạnh dạn, cộng đồng những người làm nước mắm Cù Lao Chàm đã chọn cho mình một loại nước mắm đặc trưng “Nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm” với chất lượng cao, đã dần dần chiếm được cảm tình của khách hàng ở trên đảo cũng như ngoài đảo mà cụ thể là khách du lịch (Ngân, Trinh, Thiên, 2007). Đến nay, sau gần một năm, thị trường nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm được chia ra làm hai nhóm lớn: thị trường tiêu thụ ngay trên đảo và thị trường ngoài đảo. Thị trường trên đảo tiêu thụ 4% tổng lượng sản phẩm của năm. Tổng cộng phần tiêu thụ trên đảo này chiếm 58% tổng lượng sản phẩm, tuy nhiên nếu phân tích kỹ hơn thì trong đó lượng hàng tiêu thụ dựa vào nguồn khách du lịch đến thăm đảo là 20%, tàu hàng 7%, số còn lại thực tế được tiêu thụ một cách thường xuyên trên đảo bởi người dân địa phương là 31%. Đối với thị trường ngoài đảo, Hội An chiếm lĩnh 25% tổng số sản phẩm, trong khi đó Đà Nẵng là 15%, các nơi khác 3%.

Theo các khảo sát ban đầu nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm có mùi thơm dịu ngọt, hấp dẫn, đặc biệt giữ được mùi thơm. Do vậy, đảm bảo chất lượng và duy trì được chất lượng ngày một tốt hơn là nguyên tắc đầu tiên có tính cách sống còn của Hội những người làm nước mắm Cù Lao Chàm.

• **Hiện trạng sản xuất và kinh doanh của sinh kế nước mắm**

Sản xuất và kinh doanh của sinh kế nước mắm Cù Lao Chàm được khởi đầu từ tháng 9/2006 và sẽ được duy trì lâu dài, phụ thuộc vào chất lượng, nguyên liệu, và mức độ chấp nhận của thị trường. Những người làm nước mắm muốn có lợi nhuận một cách ổn định, cần phải duy trì được sản xuất lâu dài. Một điều đáng chú ý là người làm nước mắm phải biết điều chỉnh nguồn thành phẩm bán ra của hộ gia đình. Đảm bảo cung cấp được nước mắm thường xuyên cho thị trường, không để gián đoạn. Chính vì vậy, liên tục mua nguyên liệu, hay nói cách khác là khai thác nguyên liệu theo mùa vụ trong năm để đảm bảo có được nguồn nguyên liệu sản xuất đều đặn.



Hình 3: Phân bố sản xuất trong giai đoạn hiện tại

Trong hình 3 lượng cá mua vào trong năm được biểu diễn bằng đường gấp khúc, trong khi lượng nước mắm nguyên chất thành phẩm đã được kéo rút và có khả năng kéo rút được hiển thị bằng các hình khối. Toàn bộ nước mắm thành phẩm có khả năng kéo rút được phân bố đều đặn từ tháng 01/2007 đến tháng 5/2008. Nếu như từ tháng 8/2007 trở đi không mua cá nguyên liệu vào nữa thì lượng nước mắm nguyên chất thành phẩm sẽ có khả năng cạn kiệt vào tháng 5/2008. Vì vậy, các hộ gia đình cần mua vào nguyên liệu liên tục để đảm bảo lượng nước mắm nguyên chất thành phẩm có được một cách liên tục theo thời gian.

• Phân tích định hướng sản xuất

Trong tất cả các ngành nghề được đào tạo trong năm 2006 có liên quan đến sinh kế hỗ trợ trong và chung quanh KBTB Cù Lao Chàm, sinh kế nước mắm là một ngành có nhiều khả năng thực thi và nhiều triển vọng phát triển hứa hẹn nhất. Trong 21 hộ gia đình được đào tạo, có 14 hộ gia đình đã và đang thực thi nghề nghiệp và đang có một dự kiến đầu tư rõ ràng cho năm tới, bắt đầu từ tháng 8/2007 trở đi. Tổng lượng cá nguyên liệu dự định mua vào là 24.167 kg, tổng số vốn dự định đầu tư cho năm sản xuất 2008 là 266.900.000 đồng, trong đó tổng vốn sản xuất là 93.400.000 đồng; và tổng vốn cần đầu tư cho tài sản cố định là 173.500.000 đồng. Tổng vốn dự định đầu tư này sẽ được đáp ứng

bởi nguồn vốn gia đình là 88.900.000 đồng, phần còn lại là 178.000.000 đồng cần hỗ trợ bởi nguồn vốn vay từ ngân hàng hoặc từ các nguồn khác.

Như đã nói, tổng phân lợi nhuận chưa tính công dự tính cho trọn một quá trình sản xuất của 12.650 kg cá nguyên liệu sẽ là 52.365.122 đồng, còn nếu trừ đi công lao động sẽ là 38.005.122 đồng. Thời hạn cuối cùng của quá trình này là 5/2008. Trong trường hợp được vay vốn đầu tư như dự kiến, thì dự tính mức lợi nhuận sẽ tăng lên gấp đôi trên cơ sở nguồn nguyên liệu tăng lên gấp hai lần. Vì vậy tổng lợi nhuận dự tính sau khi trừ đi nguồn thu nhập công lao động ($38.005.122 \text{ đồng} \times 2$) là 76.010.244 đồng và thời hạn cuối cùng của quá trình dự tính này sẽ là 5/2009. Nếu như toàn bộ cộng đồng sinh kế nước mắm dự tính tổng vay 178.000.000 đồng trong năm 2007 để đầu tư cho sinh kế như theo dự tính, thì trong 3 năm đến 2010, cộng đồng này có khả năng trả hết cả vốn lẫn lãi (dự tính là 0.4% tháng) cho ngân hàng hoặc các nhà tài trợ khác.

• *Hội những người làm nước mắm Cù Lao Chàm*

Như phân tích ở trên việc phát triển sinh kế sản xuất, kinh doanh mặt hàng nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm cần phải được tiếp tục duy trì và đứng vững ngay từ đầu. Sinh kế thay thế này cần phải phát triển thành mô hình thí điểm, tạo điều kiện cho quần chúng nhân dân học tập và nhân rộng trong cộng đồng. Muốn vậy, sinh kế cần phải được thành công, có nghĩa là có thể thực hiện được và có lợi ích một cách bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Việc duy trì được sinh kế sản xuất, kinh doanh mặt hàng nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm hoàn toàn phụ thuộc vào chất lượng và giá cả hàng hoá đến với khách hàng. Cộng đồng những người sản xuất, kinh doanh mặt hàng nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm cần có tiếng nói chung để bảo vệ lợi ích chung cho cộng đồng. Những con người này cần phải tự nguyện đứng vào một hàng ngũ chung: Hội của những người sản xuất, kinh doanh mặt hàng nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Sinh kế nước mắm Cù Lao Chàm được bắt đầu từ tháng 9/2006 và đã đạt được những kết quả bước đầu khả quan và có triển vọng đứng vững và phát triển.

- Phân tích về các yếu tố khả năng và kinh nghiệm sản xuất, các nguồn vốn đầu tư, thị trường, chất lượng, vùng nguyên liệu... thấy rằng sinh kế này cần được tiến hành một cách cẩn thận trong đó chất lượng sản phẩm là yếu tố quyết định hàng đầu.

- Tiếp tục bồi dưỡng về kiến thức và kinh nghiệm khởi sự doanh nghiệp cho 14 chị em đại diện cho các hộ gia đình sản xuất nước mắm.

- Xây dựng và củng cố hoạt động của hội những người làm nước mắm Cù Lao Chàm.

- Xây dựng nhãn hiệu cho sản phẩm nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm và đăng ký chất lượng sản phẩm tại cơ quan quản lý chất lượng Nhà nước.

- Giải quyết các vấn đề mâu thuẫn trong vay vốn tín dụng đối với việc sản xuất nước mắm. Cần nguồn vốn lớn, nhưng lâu dài, vì phải đầu tư vào tài sản cố định như nhà xưởng, sức chứa một cách lâu dài.

- Hỗ trợ mặt bằng cho các hộ sản xuất tập thể (đặc biệt là các cấp chính quyền địa phương). Lấy hộ tập thể làm hạt nhân nòng cốt cho hiệp hội những người làm nước mắm Cù Lao Chàm.

- Đề nghị UBND hỗ trợ các hộ gia đình sản xuất, kinh doanh mặt hàng nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm một vị trí giới thiệu sản phẩm cho khách tham quan du lịch tại nhà đón tiếp du khách, trong cảng cá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Angus McEwin, 2006.** Phân tích sinh kế cộng đồng Cù Lao Chàm. *Hội An, Quảng Nam.*
2. **Ban Dân vận Quảng Nam, 1998.** Điều tra nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp thực hiện Phương châm “Dân biết, Dân bàn, Dân làm, Dân kiểm tra” ở Quảng Nam. *Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam.*
3. **Lê Thu Hiền, 2006.** Điều tra cơ sở kinh tế - xã hội Cù Lao Chàm. *Lưu tại BQL KBTB Cù Lao Chàm, Hội An, Quảng Nam.*
4. **Nguyễn Thị Hồng Ngân, 2007.** Tài liệu Kỹ thuật kéo rút nước mắm, Chi phí sản xuất nước mắm. *Lớp Sản xuất nước mắm thuộc Ban Quản lý KBTB Cù Lao Chàm, Quảng Nam.*
5. **Chu Mạnh Trinh, Nguyễn Văn Vũ, 2005.** Điều tra hậu cần nghề cá Cù Lao Chàm. *Lưu tại BQL KBTB Cù Lao Chàm, Hội An, Quảng Nam.*
6. **Chu Mạnh Trinh, 2007.** Sơ đồ chiết rút nước mắm nguyên chất Cù Lao Chàm. *Tài liệu phát triển cộng đồng, KBTB Cù Lao Chàm, Quảng Nam.*
7. **Chu Mạnh Trinh, Nguyễn Tân Thiên, 2007.** Đánh giá chương trình đào tạo nghề 2006 và khả năng triển khai thực hiện đối với từng nghề đào tạo. *Lưu tại BQL KBTB Cù Lao Chàm, Hội An, Quảng Nam.*
8. **Robert S. Pomeroy, 1995.** Community - based and comanagement institutions for sustainable coastal fisheries management in Southeast Asia. *Ocean & Coastal Management, Vol 27, pp. 143-162, 1995. Published by Elsevier, Northern Ireland.*
9. **Robert S. Pomeroy, Rebecca Rivera-Guieb, 2006.** Fishery Comanagement: A Practical Handbook. *International Development Research Centre. Canada.*

10. **Nhóm tư vấn Nghề cá (TAB, 2006).** Livelihood approaches and fisheries management in the Lower Mekong Basin. *Mekong Fisheries Management Recommendation N^o5*.
11. **R.V Salm, John Clark, and Erkki Siirila (2000).** Marine and Coastal Protected Areas: A guide for planners and managers. *IUCN, Washington DC*.
12. **Tyler, Stephen R, 2006.** Co-management of Natural Resources: Local Learning for Poverty Reduction. *International Development Research Centre, Canada*.
13. **K. Viner, M. Ahmed, T. Bjorndal, K. Lorenzen, 2006.** Development of Fisheries Co-Management in Cambodia: A case study and its implications. *WorldFish Center Discussion Series No. 2*.
14. **Đào Thanh Hải. 2005.** Phát huy dân chủ ở cơ sở trong thời kỳ mới. *NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội*.

**COASTAL RESOURCES CO-MANAGEMENT THROUGH LOCAL
COMMUNITY LIVELIHOOD IMPROVEMENT
IN CU LAO CHAM ISLANDS, QUANG NAM**

CHU MẠNH TRINH

***Summary:** Coastal areas are facing with environmental and resources sustainable development. One of them is how livelihood improvement of the community who living inside or around the coastal resource areas. Especially, in locality where most of local people life depending strongly upon coastal environment and resources.*

The sharing rights – benefits between government and community (co-management) in reasonable utilisation and protection of coastal resources is consider as an useful tool for local level. Among, include aspects relating to local livelihood improvement.

Based on studied results of livelihood improvement in high-quality fish sauce development in Cu Lao Cham islands, Quang Nam province, comanagement application in local level is primarily achieved in theory and also in practice.

The paper presents the concepts of comanagement, livelihood and sustainable livelihood, as well as presents local livelihood proceed in case of high-quality fish sauce livelihood for Cu Lao Cham community which contribute to the coastal environment protection and resources reasonable utilisation in the marine protected area.

Ngày nhận bài: 10 - 11 - 2007

Người nhận xét: TS. Nguyễn Chu Hồi

Địa chỉ: Bản quản lý Dự án Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm, Quảng Nam